TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2024/HC- PT
Ngày: 06/3/2024
V/v: Yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa*;*

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Nguyễn Xuân Phách.

Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: ***Ông Phạm Đức Thắng - Kiểm sát viên cao cấp.***

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án Hành chính thụ lý số 861/2023/TLPT-HC ngày 04 tháng 12 năm 2023 do có kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đối với Bản án Hành chính sơ thẩm số 72/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1548/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Trần Văn L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Trần Hải N, sinh năm 1975; địa chỉ: L, số D Cầu A, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

+ Ông Vũ Văn H, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm F, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; Có mặt.

**** Người bị kiện:***

1. Ủy ban nhân dân tỉnh T; địa chỉ: Trụ sở UBND tỉnh T;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức G- Phó Chủ tịch UBND tỉnh T; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Trụ sở UBND huyện H, tỉnh Thnh Hóa.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc D- Phó Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Trụ sở UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Người đại diện: Ông Lê Thanh C- Chủ tịch UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Công ty TNHH F; địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà V, số A L, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện: Bà Lê Thị Vân A- Tổng Giám đốc; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1960; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Anh Trần Văn N1, sinh năm 1982; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Anh Trần Văn H1, sinh năm 1995; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

**** Người kháng cáo:*** Ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày14/10/2022, các đơn khởi kiện bổ sung và quátrình giải quyết tại Tòa án, người khởi kiện ông Trần Văn L và người đại diện theo ủy quyền trình bày*:

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa ra Quyết định số 07/QĐ-KPHQ; buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trần Văn L, vì cho rằng ông L có hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Theo đó, Chủ tịch UBND huyện H buộc ông Trần Văn L phải khắc phục hậu quả vì kết luận hành vi của tôi đã gây hậu quả: Làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư thực hiện dự án của Công ty TNHH F. Do vậy, cần được giải phóng các công trình trên đất và cây cối, hoa màu để bàn giao đất cho Công ty F quản lý, sử dụng theo quy định tại các Quyết định của UBND tỉnh T, gồm: Quyết định số: 498/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 về việc thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và giao đất cho Công ty TNHH Q thực hiện dự án Khu D; Quyết định số: 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án: Khu D tại xã H, huyện H; Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án: Khu D tại xã H, huyện H.

Cụ thể, Chủ tịch UBND huyện H buộc ông Trần Văn L phá dỡ toàn bộ công trình xây dựng và cây cối, hoa màu trên đất hợp pháp của Công ty TNHH F, khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước vi phạm theo quy định tại điểm a, khoản 7, Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ.

Tuy nhiên, ông L cho rằng Chủ tịch UBND huyện H đã ra Quyết định số 07/QĐ-KPHQ, ngày 21 tháng 7 năm 2022 là hoàn toàn dựa trên: căn cứ thiếu khách quan từ việc lập Biên bản vi phạm hành chính số: 07/BB-VPHC ngày 08/7/2022 của UBND xã H; đánh giá không đúng tính chất hành vi và chưa xem xét vụ việc một cách toàn diện về căn cứ pháp lý của các Quyết định có liên quan đến việc thu hồi, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH Q và nguồn gốc thửa đất nơi gia đình ông L sinh sống đã 40 năm qua.

Vì vậy ông Trần Văn L đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết:

- Hủy Quyết định số 07/QĐ-KPHQ, ngày 21/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Hủy Quyết định số 1380/QĐ-CCXP, ngày 01/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Hủy Quyết định số 1430/QĐ-SĐ, ngày 15/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Hủy Quyết định số 1591/QĐ-SĐ, ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H sửa đổi một phần Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Hủy Quyết định số 1967/QĐ-SĐ, ngày 29/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H.

- Hủy Thông báo số 02/TB-CCXP, ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện H về việc cưỡng chế khắc phục hậu quả.

- Hủy một phần Quyết định số 498/QĐ-UBND, ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh T về việc thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và giao đất cho Công ty TNHH Q thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H.

- Hủy một phần Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh T về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H.

- Hủy một phần Quyết định số 3691/QĐ-UBD ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh T về việc điều chỉnh Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh T về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H.

** Tại Văn bản số 2593/UBND-TNMT ngày 31/10/2022 của UBND huyện H có nội dung như sau*:

1. Về nguồn gốc khu đất gia đình ông Trần Văn L sử dụng.

Khu đất có nguồn gốc do UBND xã H quản lý, ngày 09/5/1995 UBND xã H cùng với ông Trần Văn L đã ký hợp đồng kinh tế về việc giao khoán đất nông nghiệp với diện tích 20.390m², mục đích: trồng cây lâm nghiệp; thời hạn giao khoán 05 năm (từ 09/5/1995 đến năm 2000); vị trí được thể hiện rõ trong hợp đồng là "N: Từ đường ông L ra biển đến mỏm cột đèn; Đ: Từ núi đến hết bãi bồi ven biển" (bao gồm cả khu đất ông L đang sử dụng vi phạm); Mục đích cho ông Trần Văn L nhận khoán là "Sử dụng trồng cây lâm nghiệp".

Thực hiện Quyết định số 3013/QĐ-CT ngày 19/9/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc thu hồi đất tại xã H giao cho Công ty X thuê để thực hiện dự án nuôi tôm công nghiệp năng suất cao, thì diện tích nhận khoán của gia đình ông Trần Văn L được UBND xã H để giao cho Công ty X là 11.610m²; gia đình ông L đã ký hồ sơ bồi thường GPMB (trong đó: tiền bồi thường đối với cây cối, hoa màu trên đất do ông Trần Văn L ký tên, nhận tiền 24.183.294đ;

tiền hỗ trợ đất lâm nghiệp nộp vào ngân sách xã). Ông Trần Văn L sau khi nhận tiền bồi thường, đã bàn giao đất cho Công ty X quản lý, thực hiện dự án và không có ý kiến thắc mắc gì.

Diện tích còn lại là 8.780m² (trong tổng số 20.390m²), năm 2008 gia đình ông Trần Văn L tiếp tục được UBND xã H giao khoán đất nông nghiệp để trồng cây lâm nghiệp tại Hợp đồng số 29/HĐLĐ ngày 01/12/2008, thời hạn từ ngày 01/12/2008 đến ngày 31/12/2013; Nội dung về vị trí và diện tích tại hợp đồng giao khoán số 29 ngày 01/12/2008 ghi rõ "Bên B nhận khoán cho bên A gồm những công việc với nội dung công việc như sau: Diện tích đất nông nghiệp 8.780m²; (i) Lô trong đường (phía tây đường mòn) 5.535m²; (ii) Lô ngoài đường (phía đông đường mòn) 3.145m².

Năm 2011, thực hiện Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 14/06/2011 của UBND tỉnh T về việc thu hồi đất của Công ty X (nay là Công ty cổ phần X) tại xã H, huyện H, giao cho UBND xã H quản lý theo quy hoạch và pháp luật.

Đến năm 2012, thực hiện quy hoạch phát triển du lịch biển xã H, huyện H, sau khi Công ty TNHH Q phối hợp với UBND xã H tiến hành kiểm kê, bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân trồng cây, canh tác trên khu đất này (trong đó có hộ nhà ông L); UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 về việc thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và giao đất cho Công ty TNHH Q thực hiện dự án Khu D, tại xã H, huyện H; trong đó có phần đất nông nghiệp gia đình ông L đang thầu khoán với xã và ông đã ký hồ sơ bồi thường GPMB, trong đó: tiền bồi thường đối với cây cối, hoa màu trên đất do ông Trần Văn L ký tên, nhận tiền (lần 2 của cả diện tích 20.390m², bao gồm cả khu đất đang vi phạm trên) là 86.537.000 đồng; tiền hỗ trợ đất nông nghiệp công ty nộp vào ngân sách xã.

Thực hiện Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh T; ngày 07/3/2012 đại diện Sở T3 tỉnh, Sở NN&PTNT, UBND huyện H và UBND xã H cùng với Công ty TNHH Q đã bàn giao đất tại thực địa cho công ty; Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H và theo Trích lục bản đồ số 51/TLBĐ ngày 27/9/2011 thì diện tích đất mà gia đình ông L đang thuê khoán tại Hợp đồng số 29/HĐLĐ ngày 01/12/2008 phải thu hồi là 3.145m² phía ngoài đường (phía Đông đường) và 1.159m² đất phía trong đường (phía Tây đường). Diện tích đất phía Đông đường mòn Công ty đã được UBND tỉnh giao đất, thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần còn lại 1.159m² Công ty đã được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có phần diện tích gia

đình ông L xây dựng các công trình và trồng cây trên đất là 652,38m²).

2. Hồ sơ quản lý đất đai

2.1. Về hồ sơ 299/TTg xã H lập năm 1988: Không thể hiện trên hồ sơ 299/TTg:

2.2. Hợp đồng Kinh tế về việc giao khoán đất Lâm nghiệp do UBND xã H ký hợp đồng giao khoán 20.390m² đất cho ông Trần Văn L trồng cây Lâm nghiệp.

2.3. Theo bản đồ địa chính xã H lập năm 1996, gồm các thửa: là một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 05, loại đất Hg.Đ, chủ sử dụng UBND xã; thửa đất số 02, tờ bản đồ số 05, loại đất Rtr.G, diên tích 2.064m², chủ sử dụng UBND xã và thửa số 03, tờ bản đồ số 05, loại đất Rtr.G, diện tích 2.441m^2, chủ sử dụng Trần Văn L (việc lập hồ sơ địa chính năm 1996 tại thửa số 3 - ghi chủ sử dụng đất Trần Văn L là ghi sai đối tượng chủ sử dụng đất vì bản chất là do ông L nhận khoán từ UBND xã năm 1995.

2.4. Hợp đồng giao khoán số 29/HĐLĐ ngày 01/12/2008 về việc giao khoán đất Lâm nghiệp do UBND xã H ký hợp đồng giao khoán 8.780m² đất cho ông Trần Văn L trồng cây;

2.5. Biên bản Thanh lý hợp đồng giao khoán giữa UBND xã và ông Trần Văn L lập ngày 20/02/2012;

2.6. Quyết định 498/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh T về việc thu hồi, cho phép chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và giao đất cho Công ty TNHH Q thực hiện dư án Khu D tại xã H, huyện H;

2.7. Biên bản bàn giao đất ngày 07/3/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3;

2.8. Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh T về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dư án Khu D tại xã H, huyện H;

2.9. Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh T về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất đều thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H;

2.10. Trích lục bản đồ (theo hiện trang sử dụng đất) số 51/TLBĐ công trình Khu du lịch sinh thái nghi dưỡng biển Linh T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 phê duyệt ngày 27/9/2011.

3. Kết quả đối thoại, vận động và làm việc với hộ gia đình ông Trần Văn L, sau khi thu thập các hồ sơ, tài liệu (đất đai, xử lý vi phạm hành chính) xã H

cung cấp; xác định phần đất 652,38m² gia đình ông L đã xây dựng các công trình, cây cối, hoa màu là hành vi chiếm đất của chủ sử dụng đất đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; UBND xã H, các phòng chuyên môn, lãnh đạo UBND huyện đã 29 lần gặp gỡ, đối thoại, động viên, vận động, thuyết phục với gia đình ông L tự giác phá dỡ các công trình, cây cối, hoa màu đã chiếm trên đất mà Nhà nước đã giao, cho thuê đất cho Công ty; nhưng gia đình ông L không thống nhất.

6. Quá trình xử lý vi phạm hành chính

- Năm 2018, UBND xã H phát hiện gia đình ông Trần Văn L, anh Trần Văn N1 (con trai ông L) có hành vi vi phạm là đắp bờ, đào ao, xây dựng nhà, các công trình khác trên diện tích đất đã giao khoán với UBND xã "để trồng cây"; UBND xã đã lập Biên bản vi phạm hành chính số 03, 04, 05, nhưng tại thời điểm này xã H chưa ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

- Ngày 17/6/2022, UBND huyện, xã, chi nhánh VPĐK đất đai huyện, Công ty và hộ gia đình ông L xác định ranh giới, mốc giới tại thực địa theo Trích lục bản đồ số 51/TLBĐ ngày 27/9/2011 của Sở T3 và Trích lục bản đồ khu đất số 442/TLBĐ ngày 9/8/2021 của Văn phòng Đ thì xác định gia đình ông L đã xây dựng các công trình và trồng cây năm 2018 với diện tích 652,38m² là chiếm đất của Công ty.

Sau khi kiểm tra hồ sơ đất đai, đối chiếu với các quy định của pháp luật: Luật Đất đai, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định hướng dẫn thì hành. Ngày 08/7/2022, UBND xã H, đại diện công ty và gia đình ông Trần Văn L lập Biên bản xác minh hiện trạng sử dụng đất và UBND xã đã lập Biên bản vi phạm hành chính số 07/BB-VPHC đối với phần diện tích đã xây dựng các công trình, trồng cây diện tích 652,38m² của gia đình nhà ông L nêu trên là vi phạm quy định tại: điểm b, khoản 4 Điều 14, Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 về Xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai có mức phạt là từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả là: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, thì căn cứ Điều 38 và Điều 52 Luật xử lý vi phạm hành chính, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 14 và Điều 38 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2022 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai thì mức phạt của vụ việc trên vượt quá thẩm quyền của Chủ tịch UBND xã H.

- Vì vậy, Chủ tịch UBND xã đã lập Tờ trình số 23/TT- UBND, ngày 08/7/2022 báo cáo Chủ tịch UBND huyện xem xét và xử lý vụ việc đối với ông Trần Văn L đảm bảo theo thẩm quyền và quy định.

- Sau khi nghiên cứu hồ sơ, đối chiếu với các quy định của pháp luật, ngày 21/7/2022, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 07/QĐ-

KPHQ về việc Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trần Văn L, thôn G, xã H là thực hiện theo đúng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020; Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Sở Tư pháp, Thanh tra Sở TNMT; Công an huyện đã báo cáo gửi hồ sơ, tài liệu đến Công an tỉnh kiểm tra và thống nhất với các trình tự: lập biên bản, ban hành Quyết định số 07/QĐ-KPHQ về việc Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trần Văn L, thôn G, xã H và qua các lần vận động không thành thì UBND huyện H ban hành Quyết định cưỡng chế hành chính là có căn cứ và đảm bảo theo quy định của pháp luật.

** Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Tại Văn bản số 03/FHT-BPC ngày 12/7/2023 của Công ty TNHH F1 có nội dung như sau:

Thứ nhất: Về nguồn gốc diện tích đất mà gia đình ông Trần Văn L thực hiện hành vi lấn, chiếm đất theo Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai:

Đối với tiền bồi thường về đất, do diện tích đất lấn, chiếm thuộc quản lý của UBND xã H, nên Công ty đã chi trả toàn bộ tiền hỗ trợ, bồi thường về đất cho Ngân sách xã H theo Biên bản thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng ký ngày 22/5/2012 giữa Công ty và UBND xã H.

Tại thời điểm Công ty chi trả tiền bồi thường, gia đình ông Trần Văn L không cung cấp hồ sơ, giấy tờ về quyền sử dụng đối với diện tích đất lấn, chiếm bị thu hồi để thực hiện Dự án, đồng thời ông Trần Văn L và các thành viên trong hộ gia đình đồng ý nhận tiền theo Phương án được phê duyệt và cũng không có bất kỳ ý kiến và khiếu nại nào với Công ty, Ban giải phóng mặt bằng hay Cơ quan quản lý Nhà nước tại thời điểm đó về việc yêu cầu bồi thường về đất.

Công ty đã được UBND xã H, UBND huyện H xác nhận việc hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đối với Dự án tại các văn bản số 17/UBND-TNMT ngày 21/8/2018; số 116/UBND-TNMT ngày 15/10/2018, số 1306/UBND-TNMT ngày 23/8/2018 và số 1700/UBND-TNMT ngày 25/10/2018.

Tuy nhiên, trong quá trình Công ty chưa thực hiện triển khai xây dựng

các công trình thuộc Dự án, gia đình ông L thực hiện hành vi lấn, chiếm đất làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư của Dự án. Mặc dù Công ty cùng các Cơ quan, đoàn thể của xã H, huyện H vận động, thuyết phục tháo dỡ, hoàn trả đất nhưng gia đình ông Trần Văn L không thực hiện. Do đó, UBND xã H đã lập Biên bản vi phạm hành chính và Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022 về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và Quyết định số 1380/QĐ-CCXP ngày 01/8/2022 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, cùng các quyết định, thông báo liên quan.

Thứ hai, về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai: Do gia đình ông Trần Văn L thực hiện hành vi lấn, chiếm đất đai thuộc hành vi vi phạm theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai nên gây ra ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư thực hiện Dự án của Công ty đã được UBND tỉnh phê duyệt, ảnh hưởng đến công tác quản lý đất đai của Nhà nước theo quy định của pháp luật. Như vậy, Công ty nhận thấy việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất của UBND tỉnh T là đúng quy định của pháp luật;

Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH F đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Bà Trần Thị T1, anh Trần Văn N1, chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn H1 trình bày: Thống nhất toàn bộ nọi dung khởi kiện và quan điểm của người khởi kiện ông Trần Văn L.

* Người bị kiện là UBND tỉnh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã H không có văn bản ý kiến.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2023: Hiện trạng Công ty TNHH F1 đang thực hiện dự án, nên không còn hiện trạng ban đầu; kết quả đo đạc hiện trạng do gia đình ông Trần Văn L chỉ mốc giới như sau:

- Diện tích đất từ mép đường cũ trước khi thu hồi đến giáp biển là 19.840,6m^2, phía Đông Bắc dài 193,64m giáp đất dự án Công ty F1; phía Đông Nam dài 108,76m giáp đường dân sinh cũ.

- Diện tích đất phần đường dân sinh cũ là 567m^2, phía Đông Bắc 1,46m giáp đất dự án Công ty F1; phía Đông Nam dài 108,76m giáp với phần đất của gia đình ông L thầu, phía Tây Nam 5,98m giáp đất dự án Công ty F1; phía T 109,3m giáp phần đất của gia đình ông L bị thu hồi chưa được đền bù.

- Phần diện tích đất gia đình ông L phải thi hành theo Quyết định số

07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, buộc khắc phục hậu quả về hành vi vi phạm hành chính là 826m^2; phía Đông Bắc dài 10,28m giáp đất dự án Công ty F1, phía Đông Nam 109,3m giáp phần đường dân sinh, phía Tây Nam 4,85m giáp đất dự án Công ty F1, phía Tây Bắc 110,74m giáp phần đất gia đình ông L đang sử dụng.

Ông L trình bày: Phần đất 19.840,6m^2, gia đình ông L nhận thầu với UBND xã H, đã được giải quyết tại Bản án Hành chính phúc thẩm số 542/2022/HC-PT ngày 08/11/2022 của Tòa án cấp cao tại Hà Nội; hiện nay ông L đang có đơn đề nghị xem xét lại bản án. Phần đất đường dân sinh 567m^2, không nằm trong đất của Công ty, đề nghị trả lại để các hộ dân lấy đường đi. Phần đất 826m^2 là của gia đình ông L khai hoang từ năm 1983.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 72/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206; khoản 3 Điều 345; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính. Khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc yêu cầu hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 1380/QĐ-CCXP, ngày 01/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H sửa đổi một phần Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 1967/QĐ-SĐ ngày 29/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định số 1591/QĐ-SĐngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H.

- Thông báo số 02/TB-CCXP ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện H về việc cưỡng chế khắc phục hậu quả.

- Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh T về việc thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử đụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và giao đất cho Công ty TNHH Q thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh T về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H.

- Quyết định số 3691/QĐ-UBD ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh T về việc điều chỉnh Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh T về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 06/10/2023, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người khởi kiện Trần Văn L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo của Người khởi kiện. Bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị T có kháng cáo, xin xét xử vắng mặt, xác định giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bầy gia đình ông L trồng cây trên diện tích đất 826m^2 đất, bị cưỡng chế, nhưng cũng xác định không có tài liệu nào cung cấp. Diện tích theo quyết định cưỡng chế là 652,38m^2, có nguồn gốc do gia đình ông L khai phá, sử dụng từ lâu, nhưng người đại diện theo uỷ quyền cũng xác định không cung cấp được tài liệu để chứng minh. Vẫn giữ nguyên các ý kiến, tài liệu đã cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Tại cấp phúc thẩm người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật tố tụng đến trước khi nghị án.

Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của người khởi kiện và người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan hợp lệ được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Xét kháng cáo thấy Bản án sơ thẩm giải quyết đảm bảo đúng quy định, do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của của Người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T1, Nguyễn Thị T đảm bảo quy định về thời hạn, nội dung nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện vụ án hành, quyền khởi kiện, thời hiệu, thẩm quyền giải quyết vụ án đã được Bản án sơ thẩm xác định đúng, cụ thể:

Các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện H và quyết định của UBND tỉnh T, gồm:

- Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (sau đây gọi tắt là Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022);

- Quyết định số 1380/QĐ-CCXP ngày 01/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1380/QĐ-CCXP ngày 01/8/2022).

- Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022).

- Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H sửa đổi một phần Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022).

- Quyết định số 1967/QĐ-SĐ ngày 29/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi một phần Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1967/QĐ-SĐ ngày 29/9/2022).

- Thông báo số 02/TB-CCXP ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện H về việc cưỡng chế khắc phục hậu quả (sau đây gọi tắt là Thông báo số 02/TB-CCXP ngày 10/10/2022).

- Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh T về việc thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử đụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và giao đất cho Công ty TNHH Q thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H (sau đây gọi tắt là Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 22/02/2012).

- Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh T về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018).

- Quyết định số 3691/QĐ-UBD ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh T về việc điều chỉnh Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh T về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H (sau đây gọi tắt là Quyết định số 3691/QĐ-UBD ngày 08/10/2021).

Đây là các Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai, mà người khởi kiện cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm, là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2.2] Ngày 21/7/2022, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 07/QĐ-KPHQ và ngày 01/8/2022 ban hành Quyết định cưỡng chế buộc thi hành Quyết định 07/QĐ-KPHQ và các quyết định tiếp theo; Ông Trần Văn L cho rằng các Quyết định trên đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và gia đình, nên ngày 14/10/2022, ông L làm đơn khởi kiện vụ án hành chính là còn thời hiệu khởi kiện và có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Xét nội dung khởi kiện của ông Trần Văn L về việc yêu cầu hủy: Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022; Quyết định số 1380/QĐ-CCXP ngày 01/8/2022; Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022; Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022; Quyết định số 1967/QĐ-SĐ ngày 29/9/2022; Thông báo số 02/TB-CCXP ngày 10/10/2022.

[2.2] Xét về hồ sơ, nguồn gốc đất và quá trình sử dụng của gia đình ông Trần Văn L đối với diện tích đất bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai:

Về Hồ sơ quản lý đất đai, nguồn gốc:

- Về hồ sơ 299/TTg xã H lập năm 1988: Thửa đất gia đình ông Trần Văn L sử dụng không thể hiện trên hồ sơ 299/TTg;

- Theo bản đồ địa chính xã H lập năm 1996, gồm các thửa: Một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 05, loại đất Hg.Đ, chủ sử dụng UBND xã; thửa đất số 02, tờ bản đồ số 05, loại đất Rtr.G, diện tích 2.064m^2; chủ sử dụng UBND xã và thửa số 03, tờ bản đồ số 05, loại đất Rtr.G, diện tích 2.441m^2, chủ sử dụng Trần Văn L (UBND xã H và UBND huyện H xác định và đã được nhận định tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa và Bản án Hành chính phúc thẩm số 542/HC-PT ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Việc lập hồ sơ địa chính năm 1996 tại thửa số 03 tờ bản đồ số 05 ghi chủ sử dụng đất Trần Văn L là ghi sai đối tượng chủ sử dụng đất, vì đây là đất ông L nhận khoán từ UBND xã H năm 1995).

Về quá trình sử dụng đất:

- Ngày 09/5/1995, UBND xã H ký Hợp đồng Kinh tế về việc giao khoán 20.390m^2 đất cho ông Trần Văn L trồng cây Lâm nghiệp; thời hạn giao khoán 05 năm (từ 09/5/1995 đến năm 2000); vị trí được thể hiện rõ trong hợp đồng là "N: Từ đường ông L ra biển đến mỏm cột đèn; Đ: Từ núi đến hết bãi bồi ven biển" (bao gồm cả khu đất ông L đang sử dụng vi phạm) *(BL 60, 61).*

- Thực hiện Quyết định số 3013/QĐ-CT ngày 19/9/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc thu hồi đất tại xã H giao cho Công ty X thuê để thực hiện dự án nuôi tôm công nghiệp năng suất cao; nên ngày 15/02/2004, UBND xã H đã thanh lý hợp đồng với ông Trần Văn L *(BL 59)*; để giao cho Công ty X là 11.610m²; gia đình ông L đã ký hồ sơ bồi thường GPMB (trong đó: Tiền bồi thường đối với cây cối, hoa màu trên đất do ông Trần Văn L ký tên, nhận tiền 24.183.294đ; tiền hỗ trợ đất lâm nghiệp nộp vào ngân sách xã). Ông Trần Văn L sau khi nhận tiền bồi thường, đã bàn giao đất cho Công ty X quản lý, thực hiện dự án.

- Ngày 01/12/2008, UBND xã H ký Hợp đồng giao khoán số 29/HĐLĐ với ông Trần Văn L đối với diện tích còn lại là 8.780m² (trong tổng số 20.390m² đã giao cho Công ty X là 11.610m²) để trồng cây lâm nghiệp, thời hạn từ ngày 01/12/2008 đến ngày 31/12/2013; Nội dung về vị trí và diện tích đất tại hợp đồng giao khoán số 29 ngày 01/12/2008 ghi rõ "Bên B nhận khoán cho bên A gồm những công việc với nội dung công việc như sau: Diện tích đất

nông nghiệp 8.780m²; 1. Lô trong đường (phía tây đường mòn) 5.535m²; 2. Lô ngoài đường (phía đông đường mòn) 3.145m² (*BL 235, 236)*;

- Ngày 20/02/2012, UBND xã H lập biên bản thanh lý hợp đồng với ông Trần Văn L *(BL 58).*

- Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh T ban Quyết định số 498/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và giao đất cho Công ty TNHH Q thực hiện dự án Khu D, tại xã H, huyện H; trong đó có phần đất nông nghiệp gia đình ông L đang thầu khoán với xã và ông đã ký hồ sơ bồi thường GPMB, trong đó: Tiền bồi thường đối với cây cối, hoa màu trên đất do ông Trần Văn L ký tên, nhận tiền (lần 2 của cả diện tích 20.390m^2, bao gồm cả khu đất đang vi phạm) là 86.537.000 đồng; tiền hỗ trợ đất nông nghiệp công ty nộp vào ngân sách xã.

Thực hiện Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh T; ngày 07/3/2012 đại diện Sở T3 tỉnh, Sở NN&PTNT, UBND huyện H và UBND xã H cùng với Công ty TNHH Q đã bàn giao đất tại thực địa cho công ty; Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 về việc cho công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H *(BL 232, 233)* và theo Trích lục bản đồ số 51/TLBĐ ngày 27/9/2011 thì diện tích đất mà gia đình ông L đang thuê khoán tại Hợp đồng số 29/HĐLĐ ngày 01/12/2008 phải thu hồi là 3.145m^2 phía ngoài đường (phía Đông đường) và 1.159m^2 đất phía trong đường (phía Tây đường). Diện tích đất phía Đông đường mòn Công ty đã được UBND tỉnh giao đất, thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần còn lại 1.159m^2 Công ty đã được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có phần diện tích gia đình ông L xây dựng các công trình và trồng cây trên đất là 652,38m^2).

- Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh T về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Q thuê đất để thực hiện dự án Khu D tại xã H, huyện H *(BL 226-228)*;

Ngày 17/6/2022, UBND huyện, xã, chi nhánh V đăng ký huyện H, Công ty và hộ gia đình ông L xác định ranh giới, mốc giới tại thực địa theo Trích lục bản đồ số 51/TLBĐ ngày 27/9/2011 của Sở T3 và Trích lục bản đồ khu đất số 442/TLBĐ ngày 9/8/2021 của Văn phòng Đ thì xác định gia đình ông L đã xây dựng các công trình và trồng cây năm 2018 với diện tích 652,38m² là chiếm đất của Công Ty Q (nay đổi tên là Công ty F1)

Như vậy, ông Trần Văn L cho rằng diện tích 652,38m² nói trên là nằm trong tổng diện tích đất gia đình ông L khai hoang từ năm 1983 và ngày 01/12/2008, ông L không hiểu biết nên mới ký Hợp đồng giao khoán số

29/HĐLĐ với UBND xã H để nhận khoán đối với diện tích đất còn lại là 8.780m² (Lô trong đường, phía tây đường mòn 5.535m²; Lô ngoài đường, phía đông đường mòn 3.145m²) để trồng cây lâm nghiệp là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành và nội dung các quyết định nêu trên:

- Ngày 08/6/2018, UBND xã H, huyện H tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 03, 04, 05/BB-VPHC đối với ông Trần Văn L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, do có hành vi tự ý chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất … mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, quy định tại Điều 7 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 11/10/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; nhưng UBND xã H không ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và không báo cáo UBND huyện H; đến ngày 08/7/2022 (sau thời gian lập biên bản vi phạm là hơn 4 năm), Chủ tịch UBND xã H lập tờ trình số 23/TT-UBND báo cáo Chủ tịch UBND huyện H xem xét và xử lý vụ việc đối với ông Trần Văn L.

- Sau khi nghiên cứu hồ sơ, đối chiếu với các quy định của pháp luật, UBND huyện H không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là do sự việc vi phạm đã hết thời hiệu ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

Vì vậy, ngày 21/7/2022, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 07/QĐ-KPHQ về việc Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trần Văn L, thôn G, xã H là thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 65 và 85 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020; Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Trước khi ban hành Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022, thì ngày 08/7/2022 UBND xã H đã tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính số 07/BB-VPHC đối với ông Trần Văn L (BL 139-140) để ghi nhận lại hành vi vi phạm của ông Trần Văn L trong lĩnh vực đất đai đã được UBND xã H tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 03, 04, 05 ngày 08/6/2018 (BL 248-248). Nhưng Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022 lại căn cứ vào Biên bản vi phạm hành chính số 07/BB-VPHC là không chính

xác. Trong trường hợp này phải căn cứ vào các Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 03, 04, 05 ngày 08/6/2018 mới chính xác. Chủ tịch UBND huyện H cần rút kinh nghiệm trong quá trình ban hành các Quyết định.

- Quá trình thực hiện Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện H:

UBND huyện H và các ban ngành đã 29 lần thuyết phục, động viên, tuy nhiên gia đình ông L không tự nguyện thi hành, ngày 01/8/2022 Chủ tịch UBND huyện H phải ban hành Quyết định số 1380/QĐ-CCXP Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022; thời gian thực hiện là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

Các Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022; Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022; Quyết định số 1967/QĐ-SĐ ngày 29/9/2022 có nội dung sửa đổi bổ sung thời gian thực hiện từ 15 ngày, kéo dài thành 75 ngày. Tuy nhiên, gia đình ông Trần Văn L vẫn không tự giác thi hành; ngày 10/10/2022, B thực hiện cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đã ra Thông báo số 02/TB-CCXP, thông báo cho ông Trần Văn L biết thời gian cưỡng chế bắt đầu từ 07 giờ ngày 14/10/2022.

Như vậy, các Quyết định số 1380/QĐ-CCXP ngày 01/8/2022; Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022; Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022; Quyết định số 1967/QĐ-SĐ ngày 29/9/2022; Thông báo số 02/TB-CCXP ngày 10/10/2022 đều được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 70, 85, 86 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

[2.4] Từ những nội dung phân tích nêu trên, Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc hủy: Quyết định số 07/QĐ-KPHQ ngày 21/7/2022; Quyết định số 1380/QĐ-CCXP ngày 01/8/2022; Quyết định số 1430/QĐ-SĐ ngày 15/8/2022; Quyết định số 1591/QĐ-SĐ ngày 25/8/2022; Quyết định số 1967/QĐ-SĐ ngày 29/9/2022 và Thông báo số 02/TB-CCXP ngày 10/10/2022 là có căn cứ.

[2.5] Xét yêu cầu hủy một phần các quyết định: *số 498/QĐ-UBND ngày 22/12/2012; hủy một phần Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 27/11/2018; hủy một phần Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh T:*

Khu đất 2,03ha gia đình ông L đang sử dụng trên có nguồn gốc do UBND xã H quản lý, gia đình ông L sử dụng trên đất là có Hợp đồng thầu khoán đất trồng cây với UBND xã H được lập ngày 09/5/1995 và ngày 01/12/2008.

Qua hai lần Nhà nước thu hồi đất khoán thầu để giao cho các dự án phát triển kinh tế của công ty X (năm 2003), Công ty TNHH Q (năm 2012), nay là Công ty TNHH F; gia đình ông L đã 02 lần nhận tiền bồi thường đối với cây cối, hoa màu trên đất và cam kết thực hiện nghĩa vụ giải phóng mặt bằng; tiền hỗ trợ đất lâm nghiệp công ty nộp vào ngân sách xã. Phần diện tích đất nông nghiệp còn lại mà gia đình ông Trần Văn L đang sử dụng mặc dù xã H đã thanh lý hợp đồng nhưng gia đình ông Trần Văn L chưa bàn giao lại cho UBND xã và nhà đầu tư (trong đó có phần diện tích gia đình ông L xây dựng các công trình và trồng cây vi phạm trên đất Nhà nước đã giao cho Công ty TNHH F thuê).

Đến tháng 5/2020 ông Trần Văn L gửi đơn đến UBND huyện H đề nghị các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Khu D chi trả tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất cho gia đình ông; UBND huyện đã ban hành Văn bản số 807/UBND-TNMT ngày 15/5/2020 trả lời việc đề nghị của gia đình ông không có cơ sở; không đồng ý ông L đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án; vụ việc đã được Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết tại Bản án số 04/2022/HC-ST ngày 10/3/2022, phần Quyết định của Bản án nêu rõ: "Bác toàn bộ Đơn khởi kiện của ông Trần Văn L"; ông Trần Văn L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; Bản án Hành chính phúc thẩm số 542/2022/HC-PT ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã bác kháng cáo của ông Trần Văn L, giữ nguyên quyết định của Bản án Hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; nên gia đình ông Trần Văn L đề nghị bồi thường về đất là không có cơ sở.

Do đó, Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc hủy một phần các quyết định giao đất của UBND tỉnh T cho Công ty TNHH Q thuê (nay là Công ty TNHH F) là có căn cứ.

Từ các nhận định nêu trên, xét thấy ông Trần Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L là không có căn cứ chấp nhận.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa thống nhất với nhận định nêu trên và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Ông Trần Văn L và bà Trần Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn L và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị T2; Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 72/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí:

- Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị T1.

- Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006698 ngày 19/10/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa